

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

## CTCP Dệt May Huế

Ngày 15/01/2024	<b>25,800 VNĐ</b>		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	<b>-4.3%</b>	<b>7.6%</b>	<b>14.0%</b>

**DT thuần**  
Q4/23

**534**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 148 | 38.3%  
YoY: ▲ 156 | 41.2%

**LN thuần**  
Q4/23

**42.9**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 22.9 | 114%  
YoY: ▲ 28.2 | 192%

**LN sau thuế**  
Q4/23

**33.3**  
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 17.5 | 111%  
YoY: ▲ 20.1 | 152%

**Tỷ lệ lãi EBIT**  
2023

**8.2%**

YoY: +/- ▼ 0.8%

**ROE**  
2023

**22.7%**

YoY: +/- ▼ 16.2%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	13,229 - 27,761
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	518
Số lượng CPLH (CP)	20,096,259
KLGD BQ 20 phiên (CP)	24,755
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.78
EPS	4,759
P/E	5.6

**DT thuần**  
2023

**1,842**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼168 | -8.4%

**LN thuần**  
2023

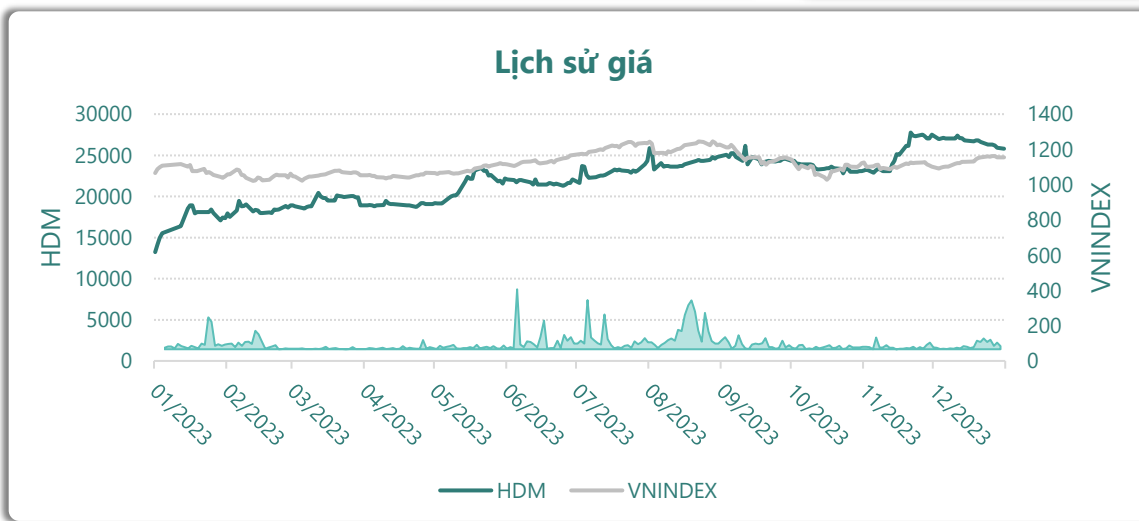
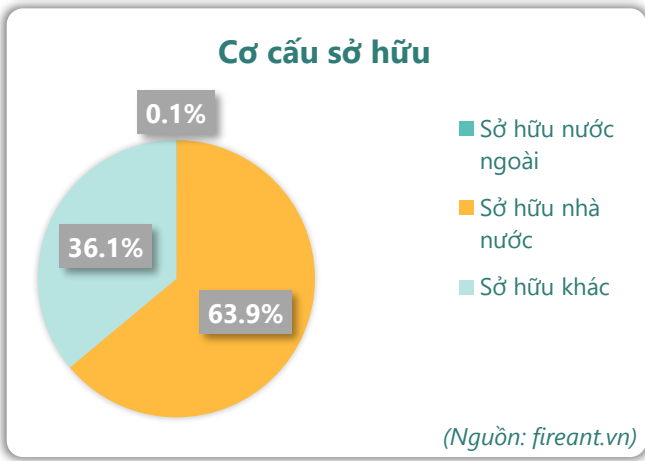
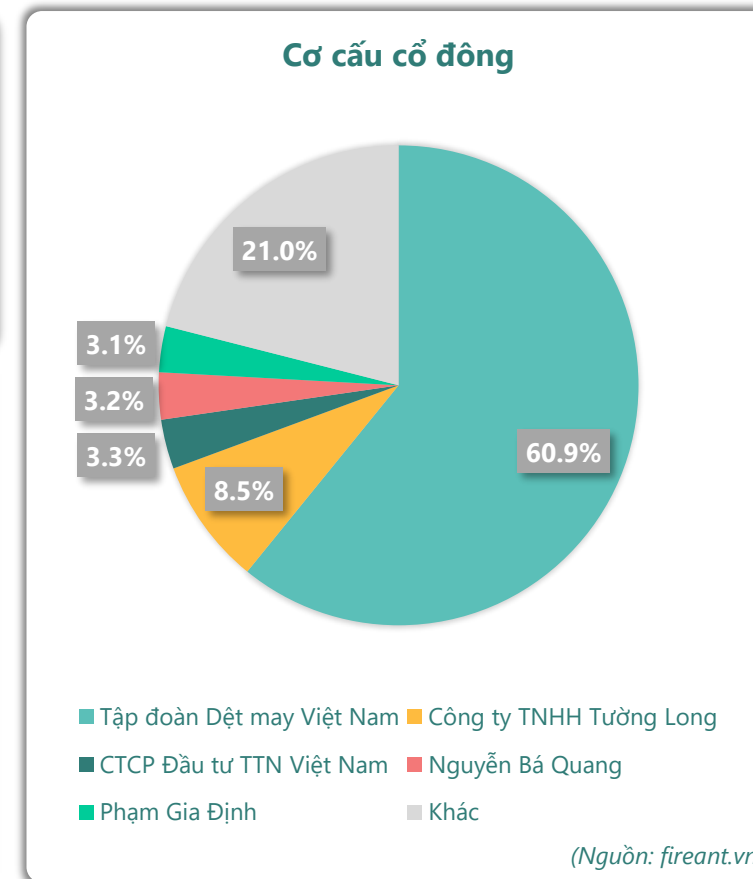
**128**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼41.0 | -24.2%

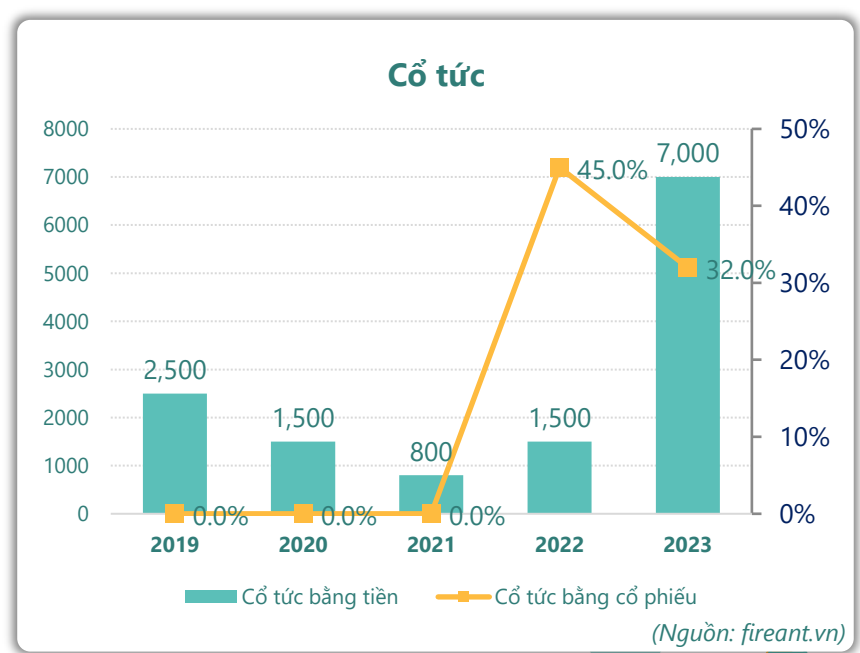
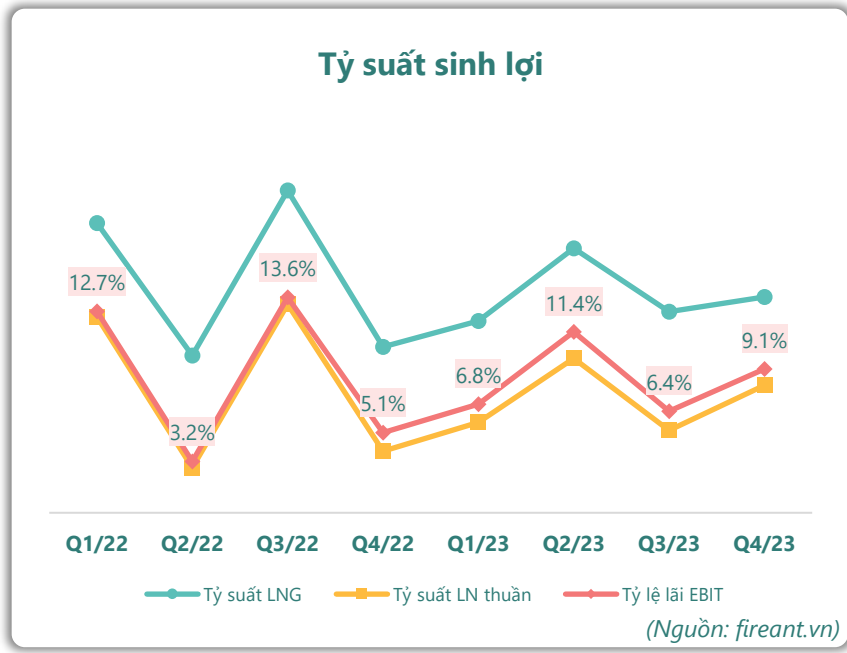
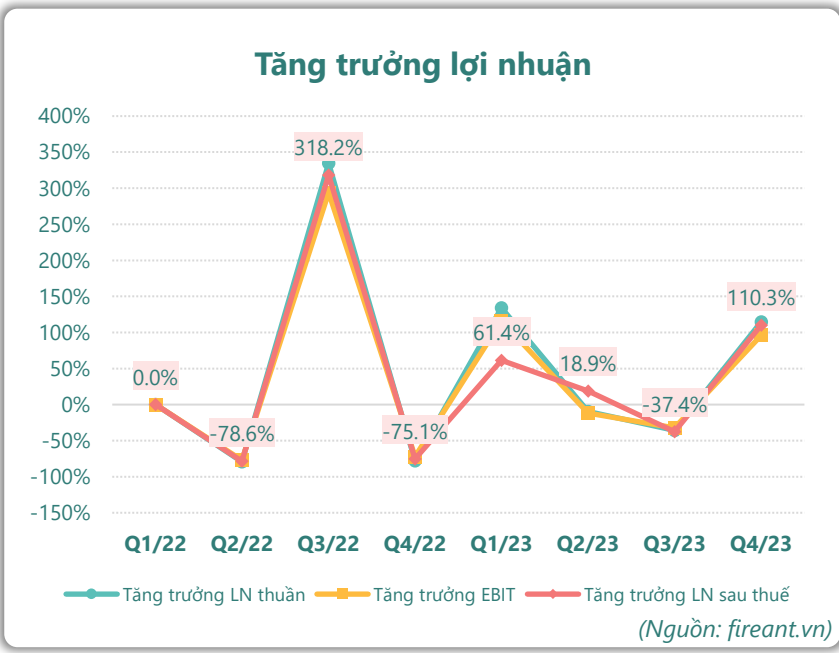
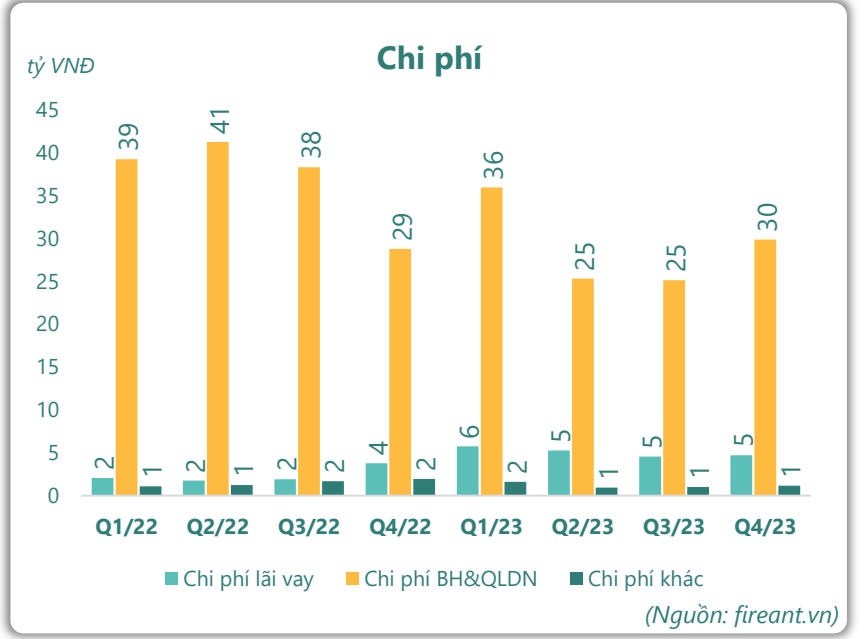
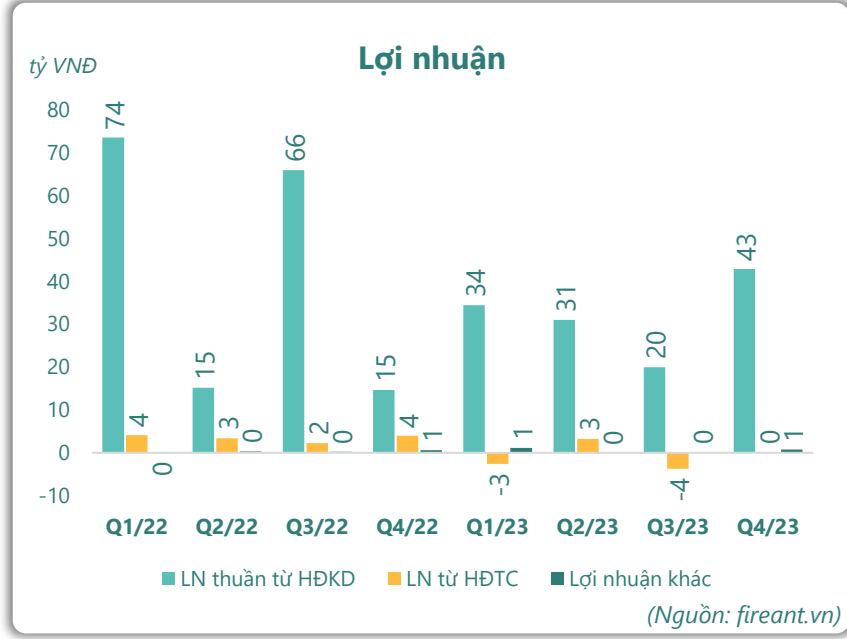
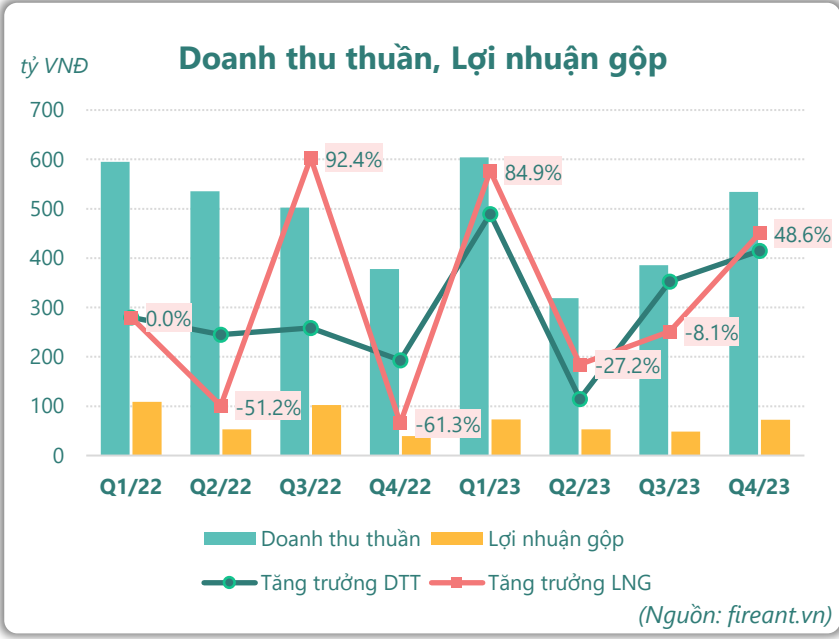
**LN sau thuế**  
2023

**95.6**  
tỷ VNĐ

YoY: ▼42.4 | -30.6%



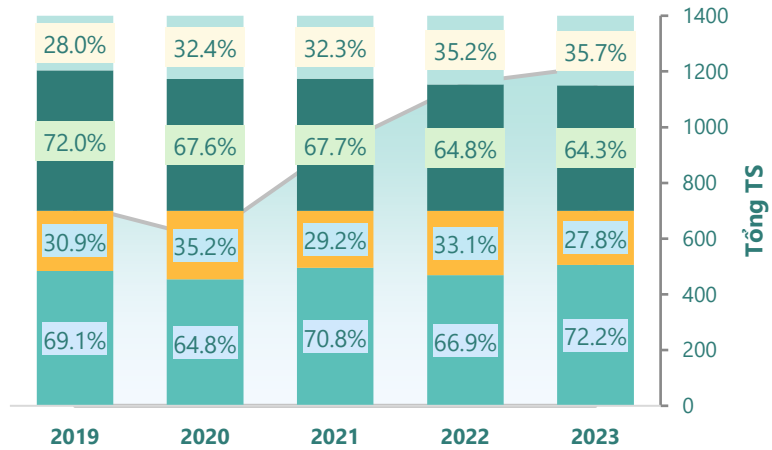
# KẾT QUẢ KINH DOANH



# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

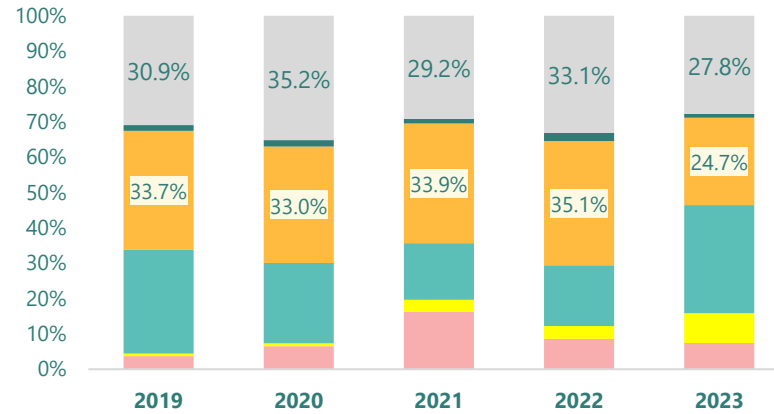
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

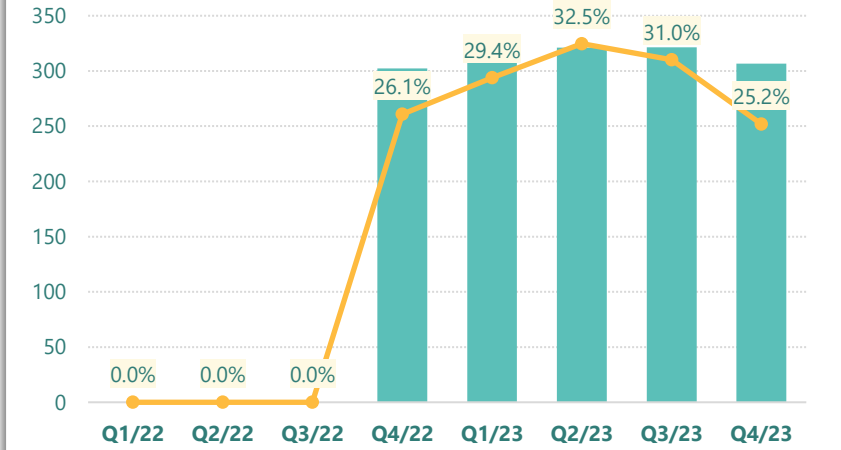


■ Tiền và tương đương tiền ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn  
■ Hàng tồn kho ■ Tài sản ngắn hạn khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

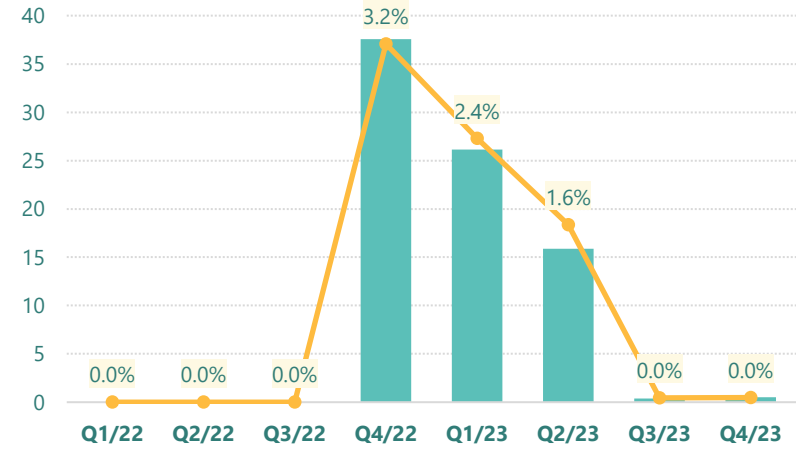


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

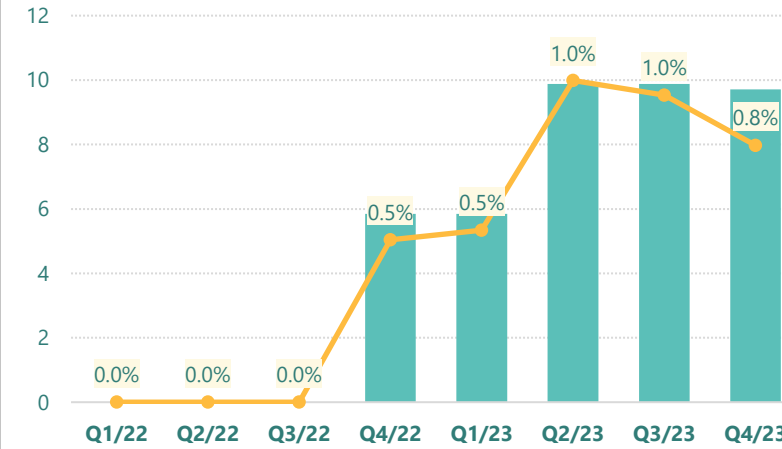


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

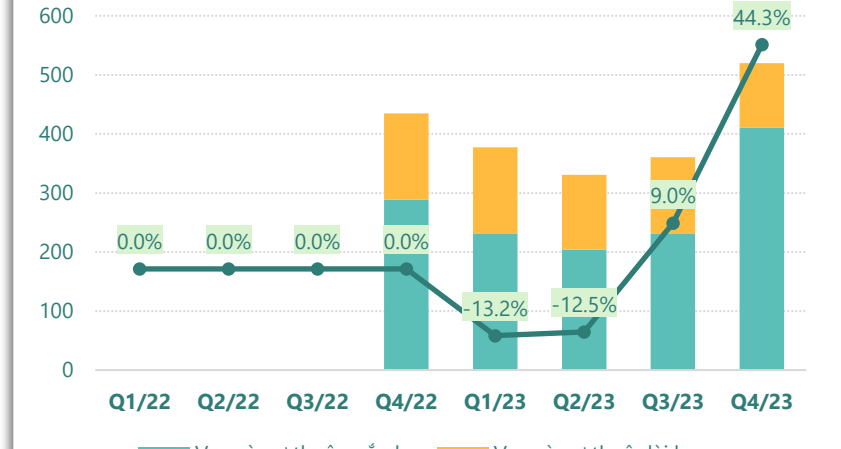


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ

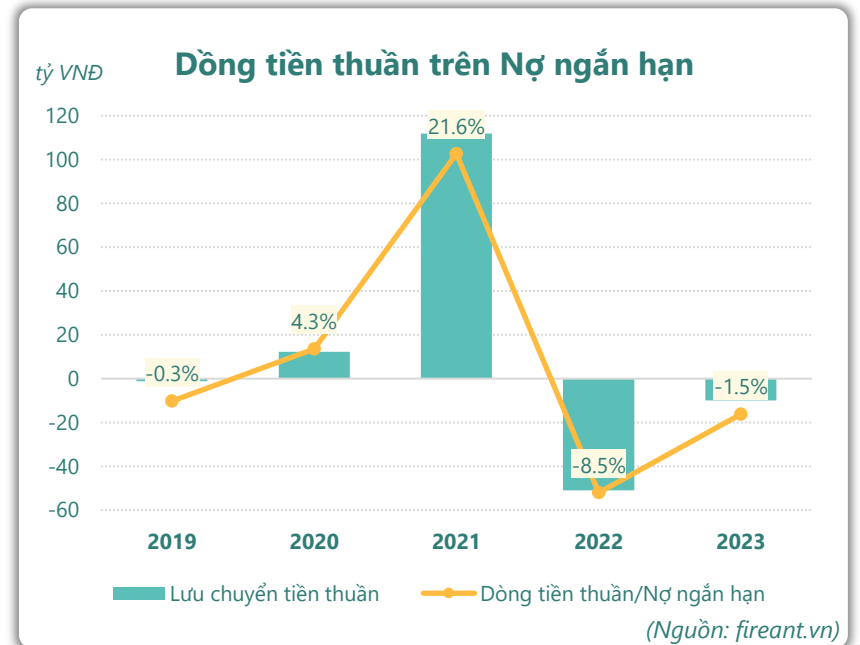
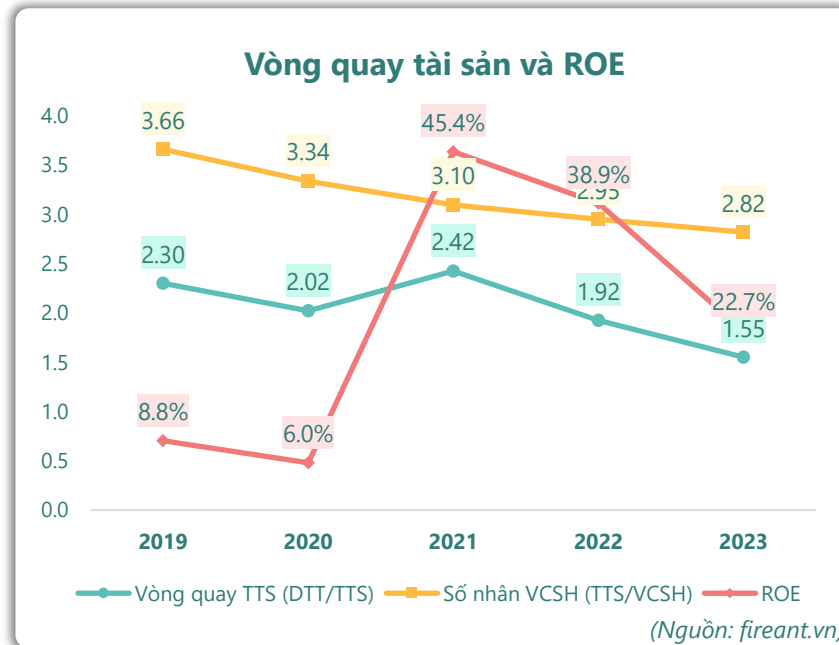
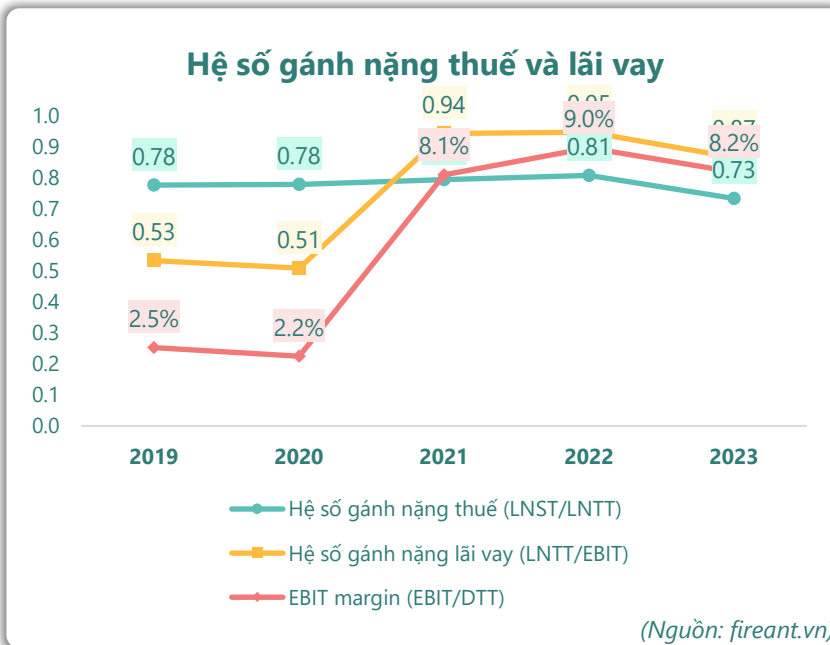
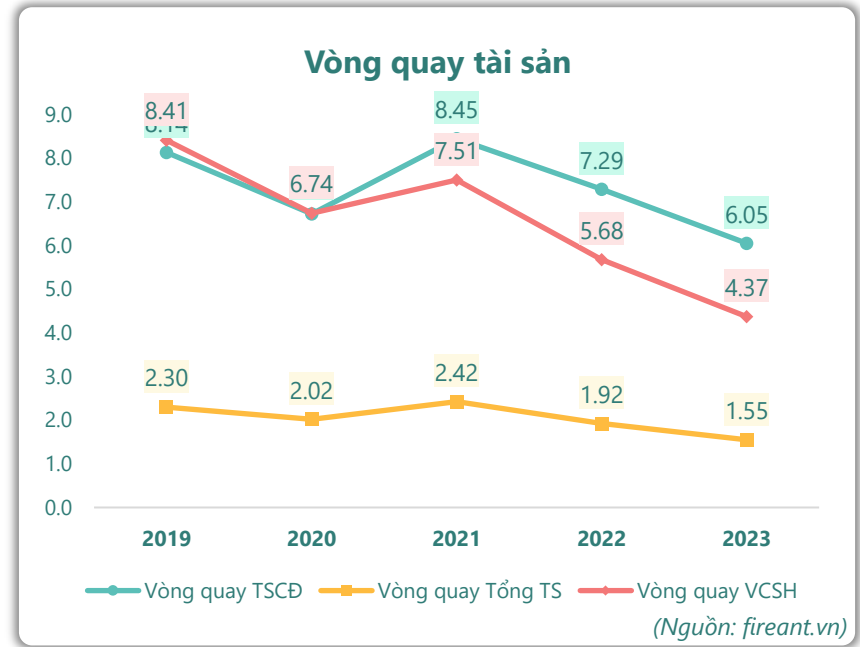
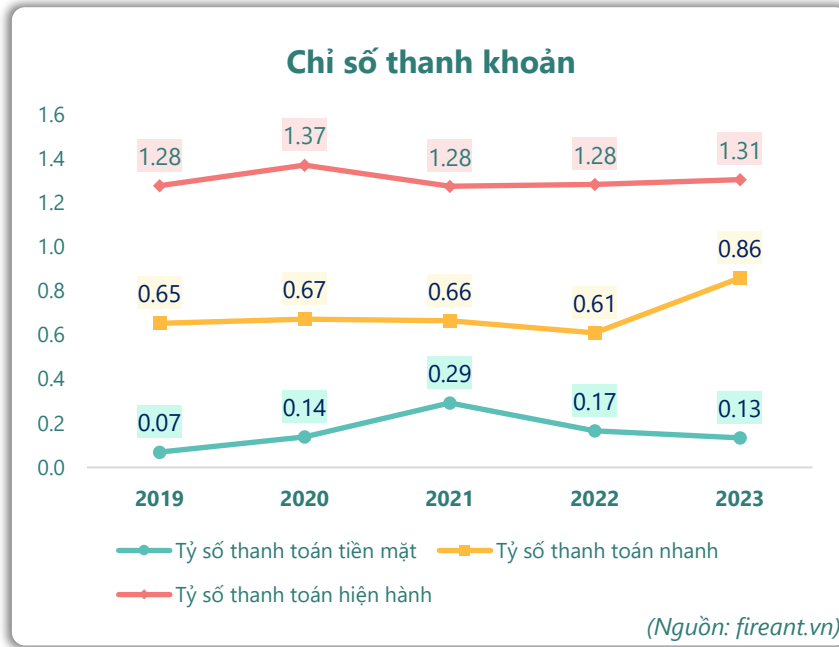
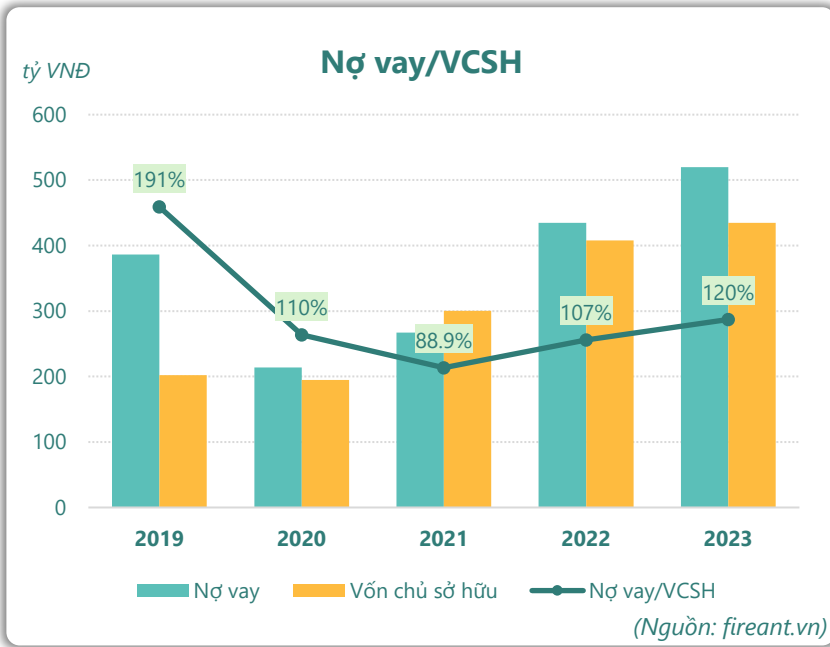


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>534</b>	<b>378</b>	<b>41.2%</b>	<b>1,842</b>	<b>2,010</b>	<b>-8.4%</b>
Giá vốn hàng bán	461	338	36.5%	1,595	1,707	-6.6%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>72.6</b>	<b>39.5</b>	<b>83.8%</b>	<b>248</b>	<b>303</b>	<b>-18.4%</b>
Doanh thu HĐTC	8.26	15.5	-46.7%	35.4	39.7	-10.8%
Chi phí TC	8.09	11.5	-29.7%	38.3	25.9	48.2%
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>4.71</b>	<b>3.79</b>	<b>24.3%</b>	<b>20.3</b>	<b>9.55</b>	<b>113%</b>
LN trong công ty LKLD	<b>0</b>	<b>0.00</b>		<b>0</b>	<b>0</b>	
Chi phí bán hàng	14.7	13.3	10.4%	54.9	73.6	-25.5%
Chi phí QLDN	<b>15.2</b>	<b>15.5</b>	<b>-1.9%</b>	<b>61.4</b>	<b>74.0</b>	<b>-17.0%</b>
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>42.9</b>	<b>14.7</b>	<b>192%</b>	<b>128</b>	<b>169</b>	<b>-24.2%</b>
Lợi nhuận khác	<b>0.79</b>	<b>0.62</b>	<b>27.0%</b>	<b>2.11</b>	<b>1.17</b>	<b>80.3%</b>
<b>LN trước thuế</b>	<b>43.7</b>	<b>15.3</b>	<b>186%</b>	<b>130</b>	<b>171</b>	<b>-23.5%</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>33.3</b>	<b>13.2</b>	<b>152%</b>	<b>95.6</b>	<b>138</b>	<b>-30.6%</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>33.3</b>	<b>13.2</b>	<b>152%</b>	<b>95.6</b>	<b>138</b>	<b>-30.6%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	76.2	192	-30.6	-178
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	-18.3	-64.1	21.2	-25.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	-56.6	-111	24.4	160
Tiền đầu kỳ	0	0	100	101	119	134
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.30</b>	<b>17.2</b>	<b>15.1</b>	<b>-43.6</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.01	0.14	0.13	-0.27
Tiền cuối kỳ	0	0	101	119	134	90.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>TỔNG TÀI SẢN</b>	<b>1,218</b>	<b>1,158</b>	<b>5.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>880</b>	<b>775</b>	<b>13.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	90.0	100	-10.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	103	42.0	145%
Phải thu ngắn hạn	373	199	87.6%
Hàng tồn kho	301	407	-26.0%
Tài sản ngắn hạn khác	12.8	27.7	-53.6%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>338</b>	<b>383</b>	<b>-11.8%</b>
Phải thu dài hạn	0	9.82	-100%
Tài sản cố định	307	302	1.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.51	37.6	-98.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	9.71	5.84	66.2%
Tài sản dài hạn khác	<b>21.2</b>	<b>27.8</b>	<b>-23.7%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>783</b>	<b>750</b>	<b>4.3%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>674</b>	<b>604</b>	<b>11.6%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	411	288	42.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	105	87.4	20.4%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>109</b>	<b>147</b>	<b>-25.6%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	109	147	-25.6%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>435</b>	<b>408</b>	<b>6.6%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>435</b>	<b>408</b>	<b>6.6%</b>
Vốn điều lệ	201	152	32.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

(Nguồn: fireant.vn)